

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2006

(Đơn vị tính: VND)

Tài sản		Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		81,617,219,193	77,508,161,156
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1	22,218,679,791	31,376,757,351
1	Tiền		22,218,679,791	31,376,757,351
1.1	Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)		1,071,234,104	847,696,215
1.2	Tiền gửi ngân hàng		21,147,445,687	30,529,061,136
II	Các khoản phải thu	2	45,460,426,112	38,773,691,392
1	Phải thu của khách hàng		32,829,812,928	28,504,300,738
2	Trả trước cho người bán		764,732,203	410,800,000
3	Phải thu nội bộ		0	-
5	Các khoản phải thu khác		12,003,593,877	10,001,303,550
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-137,712,896	(142,712,896)
III	Hàng tồn kho	3	12,726,064,459	7,357,712,413
1	Hàng tồn kho		12,726,064,459	7,357,712,413
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	-
IV	Tài sản ngắn hạn khác		1,212,048,831	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		900,931,272	
2	Các khoản thuế phải thu		0	-
3	Tài sản ngắn hạn khác		311,117,559	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN		120,380,237,638	130,061,702,097
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>		10,854,742,919	5,019,625,276
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	4	10,854,742,919	5,019,625,276
2	Phải thu nội bộ dài hạn		0	-
3	Phải thu dài hạn khác		0	-
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	-
II	Tài sản cố định		69,341,990,897	80,683,287,685
1	Tài sản cố định hữu hình	5	46,129,616,476	56,197,528,515
-	Nguyên giá		138,182,481,281	137,905,890,068
-	Giá trị hao mòn lũy kế		-92,052,864,805	-81,708,361,553
2	Tài sản cố định thuê tài chính	6	14,146,141,556	17,023,560,158
-	Nguyên giá		28,774,185,950	28,774,185,950
-	Giá trị hao mòn lũy kế		-14,628,044,394	-11,750,625,792
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	9,066,232,865	7,462,199,012
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		38,903,382,314	39,338,676,325
1	Đầu tư vào công ty con		0	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		32,146,726,105	32,146,726,105
3	Đầu tư dài hạn khác		6,756,656,209	7,191,950,220
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		0	-
IV	Tài sản dài hạn khác		1,280,121,508	5,020,112,811
1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	1,280,121,508	5,020,112,811
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			201,997,456,831	207,569,863,253

Nguồn vốn		Ghi chú	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ		101,807,634,993	105,367,489,809
I	Nợ ngắn hạn		71,254,063,272	74,935,443,894
1	Vay và nợ ngắn hạn	10	7,328,237,502	14,554,021,883
2	Phải trả cho người bán		18,119,365,154	21,912,455,269
3	Người mua trả tiền trước	11	1,747,210,180	908,128,125
4	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	12	1,096,451,868	1,327,288,037
5	Phải trả công nhân viên		3,121,676,580	1,611,853,282
6	Chi phí phải trả	13	7,749,253,933	3,495,831,173
7	Phải trả nội bộ		0	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	32,091,868,055	31,125,866,125
-	Phải trả, phải nộp khác		1,796,388,481	850,386,551
-	Nhận thế chấp, ký cược dài hạn		30,295,479,574	30,275,479,574
-	Quĩ quản lý cấp trên		0	-
II	Nợ dài hạn		30,553,571,721	30,432,045,915
1	Phải trả dài hạn người bán		652,772,524	531,246,718
2	Phải trả dài hạn nội bộ		0	-
3	Phải trả dài hạn khác		0	-
4	Vay và nợ dài hạn	15	29,900,799,197	29,900,799,197
5	Thuế thu nhập hoãn phải trả lại		0	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		100,189,821,838	102,202,373,444
I	Nguồn vốn, quỹ	16	97,624,978,288	100,176,460,719
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		67,056,400,000	67,056,400,000
-	Nguồn vốn kinh doanh		67,056,400,000	67,056,400,000
2	Thặng dư vốn cổ phần		0	-
3	Cổ phiếu ngân quỹ		0	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	-
6	Quỹ đầu tư phát triển		17,450,249,170	12,711,511,495
7	Quỹ dự phòng tài chính		4,000,019,635	3,282,633,943
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối		9,118,309,483	17,125,915,281
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác		2,564,843,550	2,025,912,725
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ HĐQT		2,564,843,550	2,025,912,725
2	Nguồn kinh phí		0	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			201,997,456,831	207,569,863,253